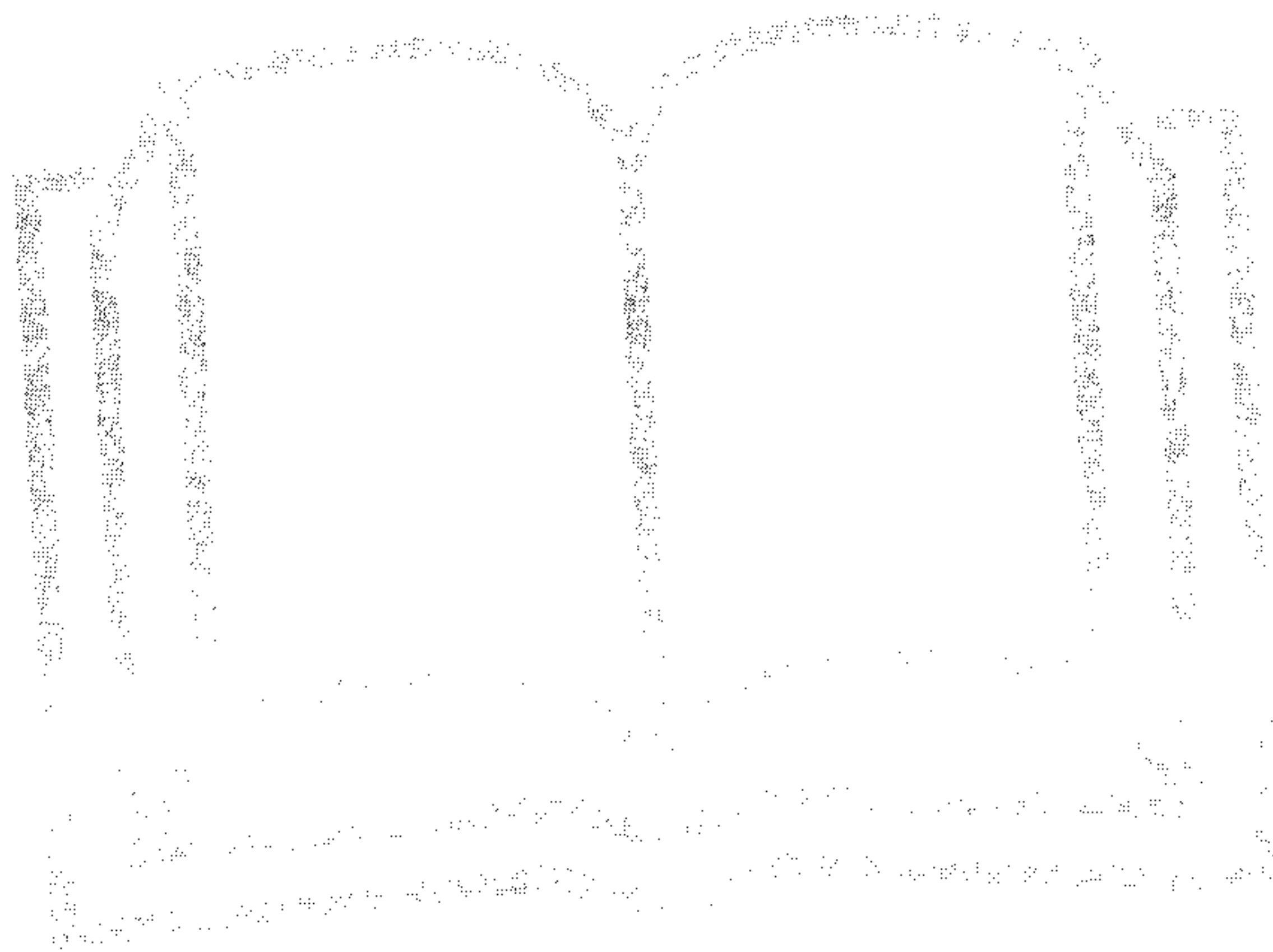




BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I
NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH (MÃ CK:HMH)



Tp.HCM, ngày 25.04.2012

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 2, Số 1 Đinh Lễ, P.12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.279.159.440	30.596.005.485
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	34.859.981.759	18.228.335.708
1. Tiền	111		2.859.981.759	1.728.335.708
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	16.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.623.466.805	10.867.741.619
1. Phải thu khách hàng	131	VI.2	15.962.042.588	9.812.345.899
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	2.298.811.668	223.065.343
3. Các khoản phải thu khác	135	VI.4	1.362.612.549	832.330.377
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		795.710.876	1.499.928.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	121.207.823	351.883.492
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		390.857.176	886.467.281
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.6	283.645.877	261.577.385
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.959.708.186	96.501.457.197
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.760.214.935	20.009.486.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	16.760.214.935	20.009.486.997
<i>Nguyên giá</i>	222		27.284.208.977	31.291.270.261
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.523.994.042)	(11.281.783.264)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		17.000.000	17.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17.000.000)	(17.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.9	54.640.094.357	75.183.952.277
1. Đầu tư vào công ty con	251		41.453.764.357	61.997.622.277
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.386.330.000	6.386.330.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.800.000.000	6.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.559.398.894	1.308.017.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	1.343.718.036	1.092.337.065
2. Tài sản dài hạn khác	268	VI.11	215.680.858	215.680.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		128.238.867.626	127.097.462.682

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 2, Số 1 Đinh Lễ, P.12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2012.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số đầu năm	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		24.263.726.058	29.377.608.541
I. Nợ ngắn hạn	310		24.134.153.005	29.251.235.488
1. Phải trả người bán	312	VI.12	16.001.995.603	14.034.922.972
2. Người mua trả tiền trước	313		5.589.260	6
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.13	2.067.459.859	2.467.066.561
4. Phải trả người lao động	315		432.869	40.078.476
5. Chi phí phải trả	316		16.450.000	12.061.965
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	5.544.093.465	4.526.461.324
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		97.186.826	1.749.498.126
8. Quỹ khen thưởng Ban Điều hành	323		400.945.123	6.421.146.058
II. Nợ dài hạn	330		129.573.053	126.373.053
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		129.573.053	126.373.053
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.975.141.568	97.719.854.141
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	103.975.141.568	97.719.854.141
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		73.574.960.000	73.574.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.928.510.000	1.928.510.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(4.571.898.630)	(4.571.898.630)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		742.424.655	742.424.655
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.037.050.069	4.244.736.869
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.264.095.474	21.801.121.247
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		128.238.867.626	127.097.462.682

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Dollar Mỹ (USD)		90.372,12	7.239,05
- Dollar Singapore (SGD)		402,18	402,18



NGUYỄN THẾ HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 2, Số 1 Đinh Lễ, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

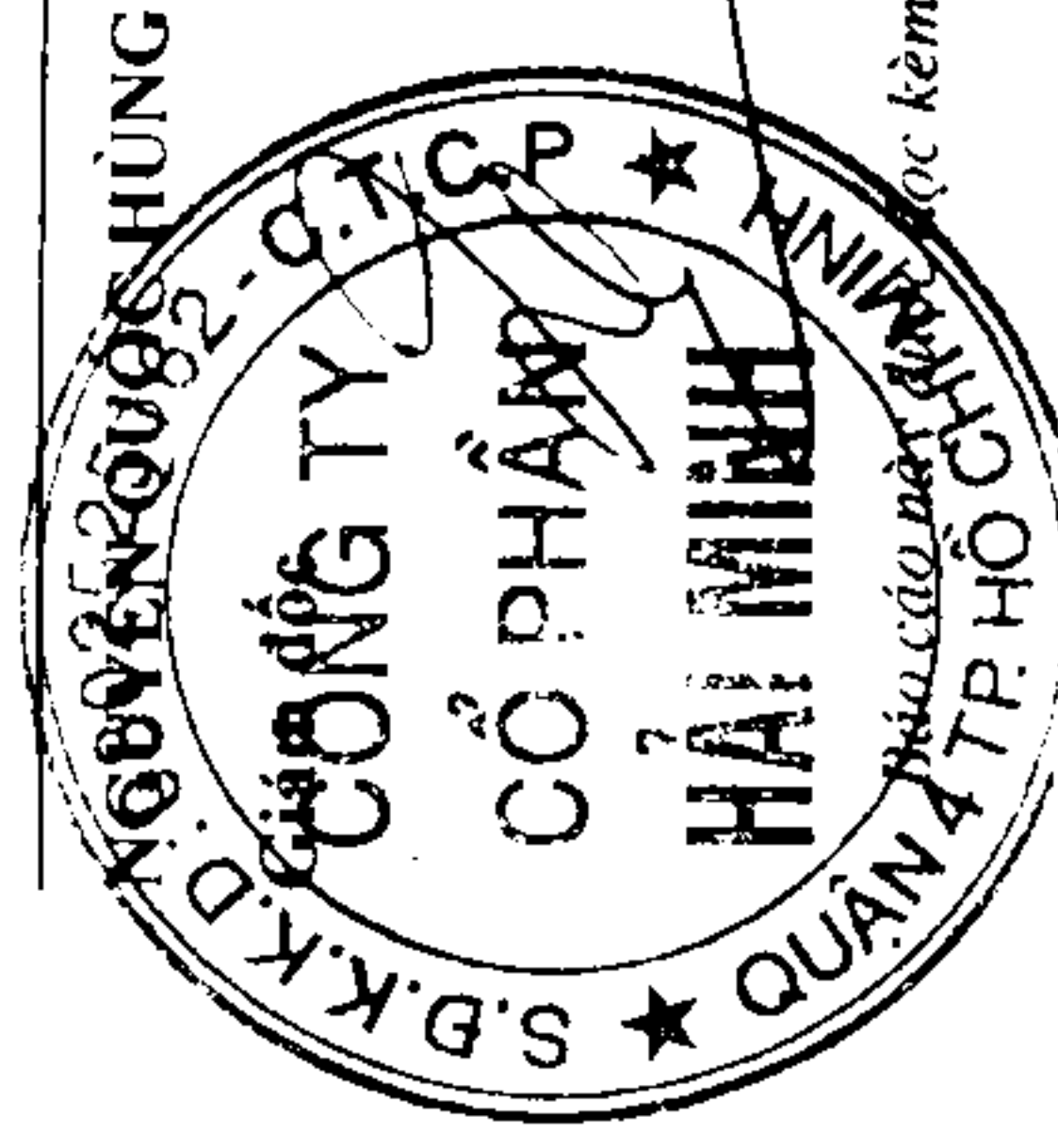
Quý 1 Năm 2012

(Có so sánh với số liệu quý 1 năm 2011)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2012		Quý 1 Năm 2011		Đơn vị tính: VND
			Lũy kế từ đầu năm 2012	Lũy kế từ đầu năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2012	Lũy kế từ đầu năm 2011	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	6.813.196.733	7.259.875.073	6.813.196.733	7.259.875.073	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.813.196.733	7.259.875.073	6.813.196.733	7.259.875.073	
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.2	4.706.915.884	4.493.608.585	4.706.915.884	4.493.608.585	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.106.280.849	2.766.266.488	2.106.280.849	2.766.266.488	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	1.135.524.563	1.026.954.967	1.135.524.563	1.026.954.967	
7 Chi phí tài chính	22	VII.4	(19.825.019)	278.473	(19.825.019)	278.473	
8 Chi phí quản lý kinh doanh	24	VII.5	1.125.130.955	1.124.090.620	1.125.130.955	1.124.090.620	
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.136.499.476	2.668.852.362	2.136.499.476	2.668.852.362	
10 Thu nhập khác	31	VII.6	100.466.935		100.466.935		
11 Chi phí khác	32	VII.7					
12 Lợi nhuận khác	40		100.466.935		100.466.935		
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.236.966.411	2.668.852.362	2.236.966.411	2.668.852.362	
14 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VII.8	459.241.603	678.244.528	459.241.603	678.244.528	
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.777.724.808	1.990.607.834	1.777.724.808	1.990.607.834	
Trong đó							
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70	VII.9	6.964.806	5.438.819	6.964.806	5.438.819	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			255	366	255	366	

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2012



NGUYỄN THẾ HUNG
 Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 2, Số 1 Đinh Lễ, P.12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		2.236.966.411	33.740.692.894
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		757.789.222	3.234.665.103
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(27.095.323)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(400.000.000)	(20.462.701.169)
- Chi phí lãi vay	06			-
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		<u>2.594.755.633</u>	<u>16.485.561.505</u>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.897.417.247	(1.709.908.578)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.633.105.029)	8.418.578.023
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20.705.302	(774.564.709)
- Tiền lãi vay đã trả	13			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(1.248.940.249)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(360.500.000)	(1.554.167.090)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<u>7.519.273.153</u>	<u>19.616.558.902</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.007.061.284)	(2.383.930.104)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			1.220.000.000
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.543.857.920)	(5.643.581.857)
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			500.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		400.000.000	19.448.035.772
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<u>(24.150.919.204)</u>	<u>13.140.523.811</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(2.670.377.835)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(19.619.092.929)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40			<u>(22.289.470.764)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.631.646.051)	10.467.611.949
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		34.859.981.759	24.365.274.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			27.095.323
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	<u>18.228.355.708</u>	<u>34.859.981.759</u>



NGUYỄN THẾ HÙNG
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BCTC QUÍ 1 NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Hải Minh, gọi tắt là "Công ty", hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000801 ngày 24/01/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 10 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 11 vào ngày 17/01/2012 .

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn)**.

Công ty có trụ sở tại: Tầng 2, Cao ốc Đình Lễ, Số 1 Đình Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hoá, dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ vận chuyển hàng hoá đường bộ - đường sông - đường biển; Đại lý tàu biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải ; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thuỷ - đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán, cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp./.

Đến thời điểm 31/03/2012, cơ cấu Công ty gồm có 03 Công ty con và 03 Công ty liên kết:

- Các Công ty con bao gồm :

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam

- Công ty liên kết:

Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam
Công ty TNHH Hải Minh Logistics

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc ngày 31/03/2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Tập đoàn.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Tập đoàn Hải Minh tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tập đoàn đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Phương tiện vận tải	Từ 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Website

03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty Tiếp vận Nam Phát, Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng, Công ty Tiếp vận Hoàng Nam; đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Công ty TNHH “K” Line Việt Nam; Công ty TNHH Tiếp vận DongBu Hải Minh, Góp vốn liên doanh: Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển, Công ty TNHH Hải Minh Logistics .

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải, khai thác cảng, dịch vụ đại lý, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức, hoạt động mua bán chứng khoán.

- **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 2, Số 1 Đinh Lễ, P.12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2012

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I.2012.**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
(a) Tiền mặt	412,365,044	315,753,391
Tiền VND	376,562,616	279,950,963
SGD quy đổi VND	6,434,948	6,434,948
USD quy đổi VND	29,367,480	29,367,480
(b) Tiền gửi ngân hàng	17,815,970,664	34,544,228,368
Tiền VND	1,176,135,651	691,283,158
Cty CP chứng khoán ANPHA-APSC	9,113,713	9,113,713
Cty TNHH chứng khoán NHNN&PTNT	1,258,312	1,258,312
NH BIDV	851,220,863	168,191,322
NH TMCP Hàng Hải (MSB)	307,836,190	506,053,761
NH TNHH Indovina (IVB)	6,706,573	6,666,050
Tiền USD quy đổi sang VND	139,835,013	1,852,945,210
NH BIDV	19,749,946	85,348,213
NH TMCP Hàng Hải (MSB)	85,100,998	1,751,236,215
NH TNHH Indovina (IVB)	34,984,069	16,360,782
Các khoản tương đương tiền	16,500,000,000	32,000,000,000
NH BIDV		4,000,000,000
NH TMCP Hàng Hải (MSB)	4,500,000,000	18,000,000,000
NH VID Public - SGD Hà Nội	12,000,000,000	10,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	18,228,335,708	34,859,981,759

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	9,812,345,893	15,962,042,588

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng		2,298,811,668

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	832,330,377	1,362,612,549

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Cộng	121,207,823	351,883,492

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng		
Cộng	261,577,385	283,645,877

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định vô hình-Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	27,006,454,504	277,754,473	17,000,000	27,301,208,977
2. Tăng trong năm	3,995,715,829	11,345,455		4,007,061,284
3. Giảm trong năm - Thanh lý nhượng bán Giảm khác				
4. Số cuối năm	31,002,170,333	289,099,928	17,000,000	31,308,270,261
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu năm	10,392,141,879	131,852,163	17,000,000	10,540,994,042
2. Tăng trong năm	714,413,741	43,375,481		757,789,222
3. Giảm trong năm				
4. Số cuối năm	11,106,555,620	175,227,644	17,000,000	11,298,783,264
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu năm	16,614,312,625	145,902,310		16,760,214,935
2. Số cuối năm	19,895,614,713	113,872,284		20,009,486,997

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Tài sản cố định vô hình Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	17,000,000	17,000,000
2. Tăng trong năm		
3. Giảm trong năm		
4. Số cuối năm	17,000,000	17,000,000
II. Hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	17,000,000	17,000,000
2. Tăng trong năm		
3. Giảm trong năm		
4. Số cuối năm	17,000,000	17,000,000
III. Giá trị còn lại		
1. Số đầu năm	17,000,000	17,000,000
2. Số cuối năm		

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	61,997,622,277	41,453,764,357
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	6,386,330,000	6,386,330,000
Đầu tư dài hạn khác	6,800,000,000	6,800,000,000
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	1,800,000,000	1,800,000,000
Quỹ đầu tư chứng khoán Đông Á		
Cộng	75,183,952,277	54,640,094,357

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Chi phí sửa chữa	90,800,797	86,918,779
Chi phí thiết kế văn phòng	88,989,296	35,595,716
Chi phí công cụ dụng cụ	60,569,191	50,356,942
Chi phí thi công mặt bằng bãi Rạch Chiềc	1,103,358,752	919,465,628
Cộng	1,343,718,036	1,092,337,065

11. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ thuê văn phòng	215,680,858	215,680,858
	215,680,858	215,680,858

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	13,811,857,629	16,001,995,603

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

STT	Chỉ tiêu	đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	cuối năm
I	Thuế	2,021,443,221	524,026,935	518,786,967	1,632,826,013
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	-390,857,176	-262,334,977		-653,192,153
2.	Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3.	Thuế xuất nhập khẩu (*)				
14.	Thuế nhập khẩu				
2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,953,948,372	459,241,603		2,413,189,975
16.	Thu trên vốn				
3.	Thuế tài nguyên				
18.	Thuế nhà đất				
3.	Tiền thu đất				
3.	Các loại thuế khác	67,494,849	327,120,309	518,786,967	-127,171,809
	Thuế thu nhập cá nhân	17,746,899	175,505,662	371,300,956	-178,048,395
	Thuế nhà Thầu	49,747,950	148,614,647	144,486,011	53,876,586
	Thuế môn bài			3,000,000	-3,000,000
II	Các khoản phải trả phải nộp l	46,016,638		98,243,371	-52,226,733
	Phí bảo vệ môi trường				
32.	Các khoản phí, lệ phí	-			-
	Các khoản khác	46,016,638		98,243,371	-52,226,733
	Tổng cộng	2,067,459,859	524,026,935	617,030,338	1,580,599,280

14. Phải trả phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	4,526,461,324	5,544,093,465

15. Vốn chủ sở hữu (Xem thuyết minh sheet vốn chủ sở hữu)**15.1 Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Vốn góp của các cổ đông</i>	73,574,960,000	73,574,960,000
Cộng	73,574,960,000	73,574,960,000

- * Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh C.ty CP Hải Minh số 4103000801 đăng ký lần đầu ngày 24/01/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/01/2012 thỡ vốn điều lệ của cụng ty là 100,000,000,000 đồng, nhưng tại thời điểm 31/03/2012 số vốn gúp của cổ đụng là 73,574,960,000 đồng .,theo đú số vốn cũn thiếu :26,425,040,000 đồng

VII Các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh**1. Doanh thu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu dịch vụ vận tải	1,891,661,093	2,301,771,049
Khai thác cảng	1,613,438,840	1,880,231,173
Dịch vụ đại lý	2,630,451,173	2,477,412,842
Doanh thu dịch vụ khác	677,645,627	600,460,009
	6,813,196,733	7,259,875,073

2. Giá vốn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dịch vụ vận tải	2,574,703,027	2,397,056,874
Khai thác cảng - Kiểm đếm, giao nhận	1,463,683,584	1,274,570,490
<i>Dịch vụ đại lý</i>	668,529,273	821,981,221
Cộng	4,706,915,884	4,493,608,585

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi đầu tư công ty liên kết	400,000,000	
Lãi tiền gửi ngân hàng	666,811,097	740,606,927
Chênh lệch tỷ giá thanh toán	88,538,485	286,348,040
Lãi đầu tư từ công ty con		
Đầu tư chứng khoán		
Cộng	1,155,349,582	1,026,954,967

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tỷ giá		278,473
Đầu tư chứng khoán		
Cộng		278,473

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí nhân viên quản lý	346,365,905	383,117,289
Chi phí vật liệu quản lý	21,900,000	21,897,750
Chi phí đồ dùng văn phòng	52,269,747	32,451,972
Chi phí khấu hao TSCĐ	43,375,481	43,826,222
Thuế, phí, lệ phí	8,170,419	6,239,233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	311,810,633	362,036,002
Chi phí bằng tiền khác	341,238,770	274,522,152
Cộng	1,125,130,955	1,124,090,620

6. Thu nhập khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thanh lý tài sản cố định		
Thu khoản nợ không xác định được chủ nợ	100,466,935	
Khác		
Cộng	100,466,935	

7. Chi phí khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thanh lý tài sản cố định		
Phạt chậm nộp thuế		
Khác		

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận trước thuế.	2,236,966,411	
Các khoản điều chỉnh	-	
nhập chịu thuế.		
thu nhập chịu thuế.		
trong năm.	2,236,966,411	
Thuế suất 25%.	0	
nghiệp hiện hành trong năm.	459,241,603	
theo thông tư 154		
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	459,241,603	
hành trong năm.	459,241,603	

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 2, Số 1 Đinh Lễ, P.12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2012

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các báo cáo tài chính.

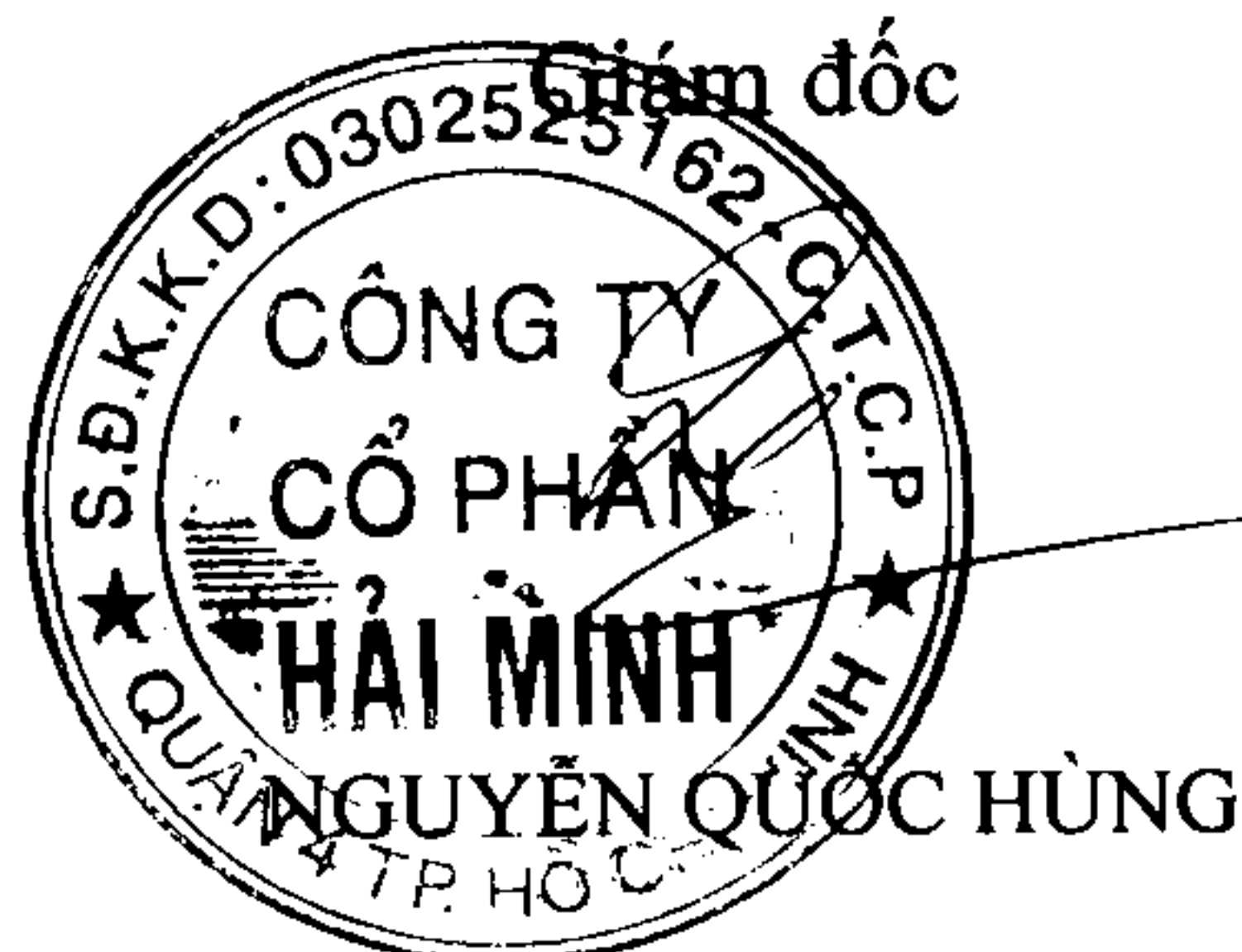
2. Những thông tin khác

<i>Số dư giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ với Công ty</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
2.1 Các khoản phải thu		3,104,222,882	3,044,286,768
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	Công ty con	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	Công ty con	139,055,000	532,284,494
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Công ty con	1,482,510	-
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	Công ty liên kết	2,548,025,372	2,247,094,074
Cty TNHH Tiếp vận Dongbu - HaiMinh	Công ty liên kết	415,660,000	264,908,200
		2,368,680	191,167,180
2.1 Các khoản phải trả			
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	Công ty con	-	116,612,000
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	Công ty con	-	70,806,500
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Công ty con	2,368,680	3,748,680
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	Công ty liên kết	-	-
Cty TNHH Tiếp vận Dongbu - HaiMinh	Công ty liên kết	-	-
3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Lũy kế từ đầu năm 2012 VND	Lũy kế từ đầu năm 2011 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,777,724,808	1,990,607,834
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông		6,964,806	5,438,819
Lãi trên cổ phiếu		255	366

4. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý I năm 2012 so với quý I năm 2011

Lợi nhuận quý 1/2012 chỉ bằng 89,3% lợi nhuận quý 1/2011 là do ảnh hưởng bởi khủng hoảng thị trường, chi phí đầu vào tăng, bên cạnh đó doanh thu của một số mảng dịch vụ bị sụt giảm so với cùng kỳ, dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 10,7% so với cùng kỳ năm trước

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2012



Kế toán trưởng

NGUYỄN THÊ HÙNG

